

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH  
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUW

**DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN  
TỔ CHỨC NGÀY 16/04/2022**

| TT | Họ và tên             | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh   | Điểm thi  |           | Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ | Số hiệu  | Ghi chú |
|----|-----------------------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------------------------|----------|---------|
|    |                       |           |            |            | Lý thuyết | Thực hành |                             |          |         |
| 1  | Lê Thị Kim Chi        | Nữ        | 14/8/1998  | Hà Tĩnh    | 7.3       | 9.0       | 576/QĐ136/2022              | TH003315 |         |
| 2  | Nguyễn Thị Thu Hương  | Nữ        | 16/12/1998 | Hòa Bình   | 7.3       | 9.0       | 577/QĐ136/2022              | TH003316 |         |
| 3  | Nguyễn Thị Linh       | Nữ        | 23/3/1998  | Nghệ An    | 7.0       | 9.5       | 578/QĐ136/2022              | TH003317 |         |
| 4  | Võ Thành Nhân         | Nam       | 20/7/1998  | Quảng Ngãi | 6.3       | 8.5       | 579/QĐ136/2022              | TH003318 |         |
| 5  | Nguyễn Đức Dục        | Nam       | 16/6/1992  | Hà Tĩnh    | 7.0       | 8.5       | 580/QĐ136/2022              | TH003319 |         |
| 6  | Tăng Thị Hoa          | Nữ        | 16/02/1996 | Nghệ An    | 7.0       | 9.0       | 581/QĐ136/2022              | TH003320 |         |
| 7  | Đoàn Trọng Hoàng      | Nam       | 18/7/1986  | Hà Tĩnh    | 7.7       | 7.5       | 582/QĐ136/2022              | TH003321 |         |
| 8  | Đỗ Anh Tuấn           | Nam       | 05/10/1982 | Nghệ An    | 6.3       | 5.5       | 583/QĐ136/2022              | TH003322 |         |
| 9  | Trần Thị Dung         | Nữ        | 26/8/1989  | Nghệ An    | 6.7       | 8.5       | 584/QĐ136/2022              | TH003323 |         |
| 10 | Trần Khắc Sơn         | Nam       | 07/02/1985 | Nghệ An    | 7.0       | 7.5       | 585/QĐ136/2022              | TH003324 |         |
| 11 | Nguyễn Thị Thúy       | Nữ        | 06/09/1990 | Nghệ An    | 7.0       | 7.5       | 586/QĐ136/2022              | TH003325 |         |
| 12 | Nguyễn Thị Trang      | Nữ        | 22/6/1997  | Nghệ An    | 6.7       | 6.5       | 587/QĐ136/2022              | TH003326 |         |
| 13 | Đặng Văn Trường An    | Nam       | 25/02/2004 | Nghệ An    | 5.3       | 5.0       | 588/QĐ136/2022              | TH003327 |         |
| 14 | Nguyễn Thị Phương Anh | Nữ        | 13/8/2004  | Nghệ An    | 5.7       | 5.5       | 589/QĐ136/2022              | TH003328 |         |
| 15 | Nguyễn Văn Anh        | Nam       | 15/4/2004  | Nghệ An    | 5.7       | 5.5       | 590/QĐ136/2022              | TH003329 |         |
| 16 | Trần Thị Vân Anh      | Nữ        | 22/03/2004 | Nghệ An    | 5.7       | 6.5       | 591/QĐ136/2022              | TH003330 |         |
| 17 | Nguyễn Thị Quỳnh Anh  | Nữ        | 13/11/2004 | Nghệ An    | 5.3       | 6.0       | 592/QĐ136/2022              | TH003331 |         |

| TT | Họ và tên              | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh        | Điểm thi  |           | Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ | Số hiệu  | Ghi chú |
|----|------------------------|-----------|------------|-----------------|-----------|-----------|-----------------------------|----------|---------|
|    |                        |           |            |                 | Lý thuyết | Thực hành |                             |          |         |
| 18 | Trình Thị Kim Chi      | Nữ        | 16/07/2004 | Nghệ An         | 6.3       | 5.5       | 593/QĐ136/2022              | TH003332 |         |
| 19 | Nguyễn Sỹ Chiến        | Nam       | 02/6/2004  | Nghệ An         | 5.3       | 5.5       | 594/QĐ136/2022              | TH003333 |         |
| 20 | Nguyễn Văn Công        | Nam       | 02/6/2004  | TP. Hồ Chí Minh | 5.3       | 5.5       | 595/QĐ136/2022              | TH003334 |         |
| 21 | Nguyễn Văn Công        | Nam       | 07/8/2004  | Nghệ An         | 5.7       | 6.0       | 596/QĐ136/2022              | TH003335 |         |
| 22 | Trương Công Cương      | Nam       | 20/01/2004 | Nghệ An         | 6.3       | 6.0       | 597/QĐ136/2022              | TH003336 |         |
| 23 | Phạm Hữu Cường         | Nam       | 20/02/2004 | Nghệ An         | 5.7       | 5.5       | 598/QĐ136/2022              | TH003337 |         |
| 24 | Nguyễn Cảnh Đạt        | Nam       | 27/5/2004  | Nghệ An         | 5.3       | 6.5       | 599/QĐ136/2022              | TH003338 |         |
| 25 | Nguyễn Hữu Đô          | Nam       | 29/10/2004 | Nghệ An         | 5.3       | 6.0       | 600/QĐ136/2022              | TH003339 |         |
| 26 | Nguyễn Công Đức        | Nam       | 10/7/2004  | Nghệ An         | 5.7       | 6.5       | 601/QĐ136/2022              | TH003340 |         |
| 27 | Lang Văn Dũng          | Nam       | 10/6/2004  | Nghệ An         | 5.7       | 7.0       | 602/QĐ136/2022              | TH003341 |         |
| 28 | Nguyễn Thị Hương Giang | Nữ        | 10/01/2004 | Nghệ An         | 5.3       | 7.0       | 603/QĐ136/2022              | TH003342 |         |
| 29 | Nguyễn Thị Hiền        | Nữ        | 05/4/2004  | Nghệ An         | 5.7       | 7.0       | 604/QĐ136/2022              | TH003343 |         |
| 30 | Phan Bá Hùng           | Nam       | 08/7/2004  | Nghệ An         | 5.7       | 6.0       | 605/QĐ136/2022              | TH003344 |         |
| 31 | Trần Văn Khánh         | Nam       | 24/11/2004 | Nghệ An         | 6.0       | 6.0       | 606/QĐ136/2022              | TH003345 |         |
| 32 | Đặng Tuấn Linh         | Nam       | 16/11/2004 | Nghệ An         | 6.3       | 6.0       | 607/QĐ136/2022              | TH003346 |         |
| 33 | Nguyễn Thị Khánh Linh  | Nữ        | 23/8/2004  | Nghệ An         | 6.7       | 7.0       | 608/QĐ136/2022              | TH003347 |         |
| 34 | Bùi Quang Mạnh         | Nam       | 29/5/2004  | Nghệ An         | 5.7       | 5.5       | 609/QĐ136/2022              | TH003348 |         |
| 35 | Nguyễn Đình Mạnh       | Nam       | 18/5/2004  | Nghệ An         | 5.7       | 5.5       | 610/QĐ136/2022              | TH003349 |         |
| 36 | Nguyễn Văn Nam         | Nam       | 22/10/2004 | Nghệ An         | 5.7       | 6.5       | 611/QĐ136/2022              | TH003350 |         |
| 37 | Phạm Đình Nguyên       | Nam       | 03/3/2004  | Nghệ An         | 5.0       | 6.5       | 612/QĐ136/2022              | TH003351 |         |
| 38 | Trần Thị Yên Nhi       | Nữ        | 26/10/2004 | Nghệ An         | 5.7       | 7.5       | 613/QĐ136/2022              | TH003352 |         |
| 39 | Nguyễn Thị Nữ          | Nữ        | 19/8/2004  | Nghệ An         | 5.3       | 7.0       | 614/QĐ136/2022              | TH003353 |         |

| TT | Họ và tên              | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh        | Điểm thi  |           | Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ | Số hiệu  | Ghi chú |
|----|------------------------|-----------|------------|-----------------|-----------|-----------|-----------------------------|----------|---------|
|    |                        |           |            |                 | Lý thuyết | Thực hành |                             |          |         |
| 40 | Đặng Đình Quân         | Nam       | 26/5/2004  | Nghệ An         | 6.0       | 7.0       | 615/QĐ136/2022              | TH003354 |         |
| 41 | Hà Ngọc Quân           | Nam       | 24/10/2004 | Nghệ An         | 5.7       | 5.5       | 616/QĐ136/2022              | TH003355 |         |
| 42 | Nguyễn Trọng Minh Quân | Nam       | 23/9/2004  | Nghệ An         | 5.3       | 5.5       | 617/QĐ136/2022              | TH003356 |         |
| 43 | Trần Anh Sáng          | Nam       | 22/8/2004  | TP. Hồ Chí Minh | 6.3       | 6.0       | 618/QĐ136/2022              | TH003357 |         |
| 44 | Nguyễn Sỹ Sơn          | Nam       | 31/01/2004 | Nghệ An         | 5.7       | 6.5       | 619/QĐ136/2022              | TH003358 |         |
| 45 | Nguyễn Thái Sơn        | Nam       | 06/11/2004 | Nghệ An         | 5.7       | 6.5       | 620/QĐ136/2022              | TH003359 |         |
| 46 | Trần Đức Thắng         | Nam       | 06/9/2004  | Nghệ An         | 6.7       | 5.5       | 621/QĐ136/2022              | TH003360 |         |
| 47 | Đặng Đình Thành        | Nam       | 01/6/2004  | Nghệ An         | 6.0       | 5.5       | 622/QĐ136/2022              | TH003361 |         |
| 48 | Trần Ngọc Thành        | Nam       | 20/4/2004  | Nghệ An         | 6.3       | 5.5       | 623/QĐ136/2022              | TH003362 |         |
| 49 | Nguyễn Thị Thảo        | Nữ        | 16/6/2004  | Nghệ An         | 5.7       | 6.5       | 624/QĐ136/2022              | TH003363 |         |
| 50 | Nguyễn Văn Tú          | Nam       | 23/5/2004  | Nghệ An         | 5.7       | 5.5       | 625/QĐ136/2022              | TH003364 |         |
| 51 | Đặng Bá Tuấn           | Nam       | 13/11/2003 | Nghệ An         | 5.3       | 7.0       | 626/QĐ136/2022              | TH003365 |         |
| 52 | Trần Kiều Anh Tuấn     | Nam       | 24/02/2004 | Nghệ An         | 5.7       | 6.5       | 627/QĐ136/2022              | TH003366 |         |
| 53 | Trần Anh Tuyền         | Nam       | 22/11/2004 | Nghệ An         | 5.3       | 7.0       | 628/QĐ136/2022              | TH003367 |         |
| 54 | Nguyễn Thị Mai Uyên    | Nữ        | 27/3/2004  | Nghệ An         | 5.7       | 6.0       | 629/QĐ136/2022              | TH003368 |         |
| 55 | Nguyễn Thúy Vi         | Nữ        | 05/7/2004  | Nghệ An         | 6.3       | 6.5       | 630/QĐ136/2022              | TH003369 |         |
| 56 | Bùi Công An            | Nam       | 15/8/2004  | Nghệ An         | 6.7       | 8.0       | 631/QĐ136/2022              | TH003370 |         |
| 57 | Đinh Thị Lan Anh       | Nữ        | 04/01/2004 | Nghệ An         | 5.7       | 6.0       | 632/QĐ136/2022              | TH003371 |         |
| 58 | Nguyễn Văn Anh         | Nam       | 16/7/2004  | Nghệ An         | 5.7       | 6.0       | 633/QĐ136/2022              | TH003372 |         |
| 59 | Trương Văn Chiến       | Nam       | 22/6/2004  | Nghệ An         | 5.0       | 6.0       | 634/QĐ136/2022              | TH003373 |         |
| 60 | Trần Thành Đạt         | Nam       | 30/9/2004  | Nghệ An         | 5.7       | 7.0       | 635/QĐ136/2022              | TH003374 |         |
| 61 | Lê Thị Thùy Dung       | Nữ        | 30/5/2004  | Nghệ An         | 5.3       | 7.0       | 636/QĐ136/2022              | TH003375 |         |

| TT | Họ và tên         | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh | Điểm thi  |           | Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ | Số hiệu  | Ghi chú |
|----|-------------------|-----------|------------|----------|-----------|-----------|-----------------------------|----------|---------|
|    |                   |           |            |          | Lý thuyết | Thực hành |                             |          |         |
| 62 | Nguyễn Nhân Dương | Nam       | 04/11/2004 | Nghệ An  | 6.0       | 7.0       | 637/QĐ136/2022              | TH003376 |         |
| 63 | Bùi Đức Giáp      | Nam       | 03/12/2004 | Nghệ An  | 6.3       | 7.0       | 638/QĐ136/2022              | TH003377 |         |
| 64 | Đặng Thị Thu Hà   | Nữ        | 26/9/2004  | Nghệ An  | 6.3       | 6.5       | 639/QĐ136/2022              | TH003378 |         |
| 65 | Đặng Thị Hạ       | Nữ        | 24/11/2004 | Nghệ An  | 5.7       | 5.0       | 640/QĐ136/2022              | TH003379 |         |
| 66 | Trần Thị Hạnh     | Nữ        | 07/10/2004 | Nghệ An  | 6.3       | 7.5       | 641/QĐ136/2022              | TH003380 |         |
| 67 | Võ Thị Hậu        | Nữ        | 20/10/2004 | Nghệ An  | 6.3       | 6.0       | 642/QĐ136/2022              | TH003381 |         |
| 68 | Nguyễn Thị Hiền   | Nữ        | 19/10/2004 | Nghệ An  | 5.0       | 6.0       | 643/QĐ136/2022              | TH003382 |         |
| 69 | Nguyễn Hữu Hiếu   | Nam       | 29/02/2004 | Nghệ An  | 5.7       | 6.0       | 644/QĐ136/2022              | TH003383 |         |
| 70 | Hồ Thị Hoài       | Nữ        | 07/10/2004 | Nghệ An  | 5.3       | 5.5       | 645/QĐ136/2022              | TH003384 |         |
| 71 | Bùi Công Hội      | Nam       | 28/6/2004  | Nghệ An  | 6.3       | 7.0       | 646/QĐ136/2022              | TH003385 |         |
| 72 | Nguyễn Đình Khang | Nam       | 10/6/2004  | Nghệ An  | 5.3       | 5.5       | 647/QĐ136/2022              | TH003386 |         |
| 73 | Nguyễn Hữu Khánh  | Nam       | 11/01/2004 | Nghệ An  | 5.7       | 6.0       | 648/QĐ136/2022              | TH003387 |         |
| 74 | Nguyễn Văn Lập    | Nam       | 07/8/2004  | Nghệ An  | 6.7       | 7.0       | 649/QĐ136/2022              | TH003388 |         |
| 75 | Nguyễn Thành Long | Nam       | 28/4/2003  | Nghệ An  | 5.7       | 5.5       | 650/QĐ136/2022              | TH003389 |         |
| 76 | Nguyễn Văn Lý     | Nam       | 16/10/2004 | Nghệ An  | 5.7       | 6.0       | 651/QĐ136/2022              | TH003390 |         |
| 77 | Phạm Văn Mạnh     | Nam       | 18/5/2004  | Nghệ An  | 5.7       | 6.0       | 652/QĐ136/2022              | TH003391 |         |
| 78 | Trần Ngọc Mạnh    | Nam       | 06/4/2004  | Nghệ An  | 5.7       | 7.0       | 653/QĐ136/2022              | TH003392 |         |
| 79 | Phan Trọng Mạnh   | Nam       | 29/02/2004 | Nghệ An  | 5.7       | 5.0       | 654/QĐ136/2022              | TH003393 |         |
| 80 | Võ Thị Na         | Nữ        | 14/5/2004  | Nghệ An  | 5.7       | 6.5       | 655/QĐ136/2022              | TH003394 |         |
| 81 | Lê Hoài Nam       | Nam       | 15/7/2004  | Nghệ An  | 5.7       | 5.5       | 656/QĐ136/2022              | TH003395 |         |
| 82 | Nguyễn Đình Nam   | Nam       | 16/6/2004  | Nghệ An  | 7.0       | 5.0       | 657/QĐ136/2022              | TH003396 |         |
| 83 | Nguyễn Công Nghĩa | Nam       | 29/6/2004  | Nghệ An  | 5.7       | 6.0       | 658/QĐ136/2022              | TH003397 |         |

| TT  | Họ và tên              | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh   | Điểm thi  |           | Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ | Số hiệu  | Ghi chú |
|-----|------------------------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------------------------|----------|---------|
|     |                        |           |            |            | Lý thuyết | Thực hành |                             |          |         |
| 84  | Nguyễn Thị Yến Như     | Nữ        | 05/10/2004 | Nghệ An    | 5.7       | 5.0       | 659/QĐ136/2022              | TH003398 |         |
| 85  | Đặng Xuân Oai          | Nam       | 06/3/2004  | Nghệ An    | 5.3       | 6.0       | 660/QĐ136/2022              | TH003399 |         |
| 86  | Võ Văn Quân            | Nam       | 25/3/2004  | Nghệ An    | 5.7       | 5.5       | 661/QĐ136/2022              | TH003400 |         |
| 87  | Nguyễn Thị Như Quỳnh   | Nữ        | 13/06/2004 | Nghệ An    | 6.3       | 6.0       | 662/QĐ136/2022              | TH003401 |         |
| 88  | Phạm Hồng Sáng         | Nam       | 25/12/2004 | Nghệ An    | 6.3       | 6.0       | 663/QĐ136/2022              | TH003402 |         |
| 89  | Lê Đình Thắng          | Nam       | 14/5/2004  | Nghệ An    | 5.7       | 5.5       | 664/QĐ136/2022              | TH003403 |         |
| 90  | Hoàng Công Thành       | Nam       | 01/02/2004 | Nghệ An    | 5.7       | 5.0       | 665/QĐ136/2022              | TH003404 |         |
| 91  | Lê Văn Thành           | Nam       | 04/02/2004 | Nghệ An    | 6.3       | 5.5       | 666/QĐ136/2022              | TH003405 |         |
| 92  | Nguyễn Thị Thảo        | Nữ        | 19/11/2004 | Nghệ An    | 5.7       | 5.0       | 667/QĐ136/2022              | TH003406 |         |
| 93  | Nguyễn Đình Thịnh      | Nam       | 14/02/2003 | Bình Phước | 5.7       | 6.0       | 668/QĐ136/2022              | TH003407 |         |
| 94  | Nguyễn Thị Hoa Thơm    | Nữ        | 25/4/2004  | Nghệ An    | 6.7       | 7.0       | 669/QĐ136/2022              | TH003408 |         |
| 95  | Trần Văn Trường        | Nam       | 02/6/2004  | Nghệ An    | 5.7       | 5.5       | 670/QĐ136/2022              | TH003409 |         |
| 96  | Cao Thị Tứ             | Nữ        | 28/4/2004  | Nghệ An    | 5.7       | 5.5       | 671/QĐ136/2022              | TH003410 |         |
| 97  | Nguyễn Văn Tùng        | Nam       | 12/8/2004  | Nghệ An    | 5.7       | 6.5       | 672/QĐ136/2022              | TH003411 |         |
| 98  | Cao Thị Minh Tuyết     | Nữ        | 17/12/2003 | Nghệ An    | 5.0       | 6.5       | 673/QĐ136/2022              | TH003412 |         |
| 99  | Trương Văn An          | Nam       | 09/11/2005 | Nghệ An    | 5.7       | 5.5       | 674/QĐ136/2022              | TH003413 |         |
| 100 | Nguyễn Đình Bảo        | Nam       | 01/7/2005  | Nghệ An    | 5.7       | 6.0       | 675/QĐ136/2022              | TH003414 |         |
| 101 | Phan Gia Bảo           | Nam       | 13/4/2005  | Nghệ An    | 5.3       | 6.5       | 676/QĐ136/2022              | TH003415 |         |
| 102 | Lê Thành Đạt           | Nam       | 09/9/2005  | Nghệ An    | 5.7       | 6.0       | 677/QĐ136/2022              | TH003416 |         |
| 103 | Nguyễn Văn Đức         | Nam       | 26/8/2005  | Nghệ An    | 6.0       | 7.5       | 678/QĐ136/2022              | TH003417 |         |
| 104 | Trương Thị Phương Dung | Nữ        | 26/9/2004  | Nghệ An    | 6.0       | 8.0       | 679/QĐ136/2022              | TH003418 |         |
| 105 | Trần Thị Thu Hà        | Nữ        | 11/4/1996  | Nghệ An    | 5.7       | 6.0       | 680/QĐ136/2022              | TH003419 |         |

| TT  | Họ và tên             | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh | Điểm thi  |           | Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ | Số hiệu  | Ghi chú |
|-----|-----------------------|-----------|------------|----------|-----------|-----------|-----------------------------|----------|---------|
|     |                       |           |            |          | Lý thuyết | Thực hành |                             |          |         |
| 106 | Nguyễn Thanh Hải      | Nam       | 17/4/2005  | Nghệ An  | 6.3       | 8.5       | 681/QĐ136/2022              | TH003420 |         |
| 107 | Nguyễn Đình Hào       | Nam       | 11/5/2003  | Nghệ An  | 5.3       | 7.5       | 682/QĐ136/2022              | TH003421 |         |
| 108 | Phan Ngọc Hiếu        | Nam       | 13/12/2005 | Nghệ An  | 5.7       | 6.5       | 683/QĐ136/2022              | TH003422 |         |
| 109 | Hồ Hữu Hoàng          | Nam       | 06/10/2005 | Nghệ An  | 6.0       | 7.5       | 684/QĐ136/2022              | TH003423 |         |
| 110 | Lê Huy Hoàng          | Nam       | 17/3/2005  | Nghệ An  | 5.7       | 8.0       | 685/QĐ136/2022              | TH003424 |         |
| 111 | Phạm QuốcHuy          | Nam       | 12/11/2004 | Nghệ An  | 6.0       | 6.0       | 686/QĐ136/2022              | TH003425 |         |
| 112 | Võ Văn Khánh          | Nam       | 27/02/2005 | Nghệ An  | 5.7       | 6.5       | 687/QĐ136/2022              | TH003426 |         |
| 113 | Trần Đình Khiêm       | Nam       | 29/9/2004  | Nghệ An  | 5.7       | 6.5       | 688/QĐ136/2022              | TH003427 |         |
| 114 | Lê Văn Linh           | Nam       | 24/4/2004  | Nghệ An  | 5.3       | 5.0       | 689/QĐ136/2022              | TH003428 |         |
| 115 | Nguyễn Thị PhươngLinh | Nữ        | 03/12/1997 | Nghệ An  | 6.3       | 7.5       | 690/QĐ136/2022              | TH003429 |         |
| 116 | Đinh Xuân Mạnh        | Nam       | 09/8/2005  | Nghệ An  | 5.3       | 6.5       | 691/QĐ136/2022              | TH003430 |         |
| 117 | Trần Trung Nghĩa      | Nam       | 07/12/2005 | Nghệ An  | 5.3       | 7.5       | 692/QĐ136/2022              | TH003431 |         |
| 118 | Đậu Đức Nhật          | Nam       | 02/01/2004 | Nghệ An  | 6.3       | 5.0       | 693/QĐ136/2022              | TH003432 |         |
| 119 | Trương Văn Phong      | Nam       | 28/7/2005  | Nghệ An  | 5.3       | 5.5       | 694/QĐ136/2022              | TH003433 |         |
| 120 | Nguyễn Văn Phúc       | Nam       | 06/02/2005 | Nghệ An  | 5.3       | 7.5       | 695/QĐ136/2022              | TH003434 |         |
| 121 | Đậu Xuân Phước        | Nam       | 29/7/2005  | Nghệ An  | 6.3       | 7.0       | 696/QĐ136/2022              | TH003435 |         |
| 122 | Nguyễn Văn Phụng      | Nam       | 08/8/2004  | Nghệ An  | 5.3       | 6.0       | 697/QĐ136/2022              | TH003436 |         |
| 123 | Lê Văn Quân           | Nam       | 25/11/2004 | Nghệ An  | 5.3       | 8.0       | 698/QĐ136/2022              | TH003437 |         |
| 124 | Nguyễn Văn Quang      | Nam       | 28/12/2004 | Nghệ An  | 5.7       | 7.0       | 699/QĐ136/2022              | TH003438 |         |
| 125 | Phan Hồng Sơn         | Nam       | 20/8/2005  | Nghệ An  | 5.7       | 7.5       | 700/QĐ136/2022              | TH003439 |         |
| 126 | Nguyễn Văn Tâm        | Nam       | 09/5/2005  | Nghệ An  | 5.7       | 6.0       | 701/QĐ136/2022              | TH003440 |         |
| 127 | Nguyễn Đức Tâm        | Nam       | 11/9/2004  | Nghệ An  | 6.7       | 8.5       | 702/QĐ136/2022              | TH003441 |         |

| TT  | Họ và tên             | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh | Điểm thi  |           | Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ | Số hiệu  | Ghi chú |
|-----|-----------------------|-----------|------------|----------|-----------|-----------|-----------------------------|----------|---------|
|     |                       |           |            |          | Lý thuyết | Thực hành |                             |          |         |
| 128 | Lê Văn Thắng          | Nam       | 01/5/2005  | Nghệ An  | 6.7       | 7.5       | 703/QĐ136/2022              | TH003442 |         |
| 129 | Trần Đức Thắng        | Nam       | 29/3/2005  | Hà Tĩnh  | 6.3       | 6.5       | 704/QĐ136/2022              | TH003443 |         |
| 130 | Hồ Minh Thắng         | Nam       | 16/11/2004 | Nghệ An  | 5.7       | 6.5       | 705/QĐ136/2022              | TH003444 |         |
| 131 | Nguyễn Văn Thanh      | Nam       | 05/7/2003  | Nghệ An  | 6.3       | 7.0       | 706/QĐ136/2022              | TH003445 |         |
| 132 | Nguyễn Hữu Thành      | Nam       | 12/11/2003 | Nghệ An  | 5.7       | 7.0       | 707/QĐ136/2022              | TH003446 |         |
| 133 | Phạm Văn Thế          | Nam       | 03/7/2005  | Nghệ An  | 5.7       | 7.5       | 708/QĐ136/2022              | TH003447 |         |
| 134 | Lê Văn Tư             | Nam       | 17/3/2005  | Nghệ An  | 5.7       | 6.0       | 709/QĐ136/2022              | TH003448 |         |
| 135 | Hoàng Ngọc Tuấn       | Nam       | 22/4/2004  | Nghệ An  | 5.7       | 6.5       | 710/QĐ136/2022              | TH003449 |         |
| 136 | Nguyễn Thị Quỳnh Anh  | Nữ        | 22/10/2004 | Nghệ An  | 5.7       | 5.5       | 711/QĐ136/2022              | TH003450 |         |
| 137 | Vi Thị Linh Chi       | Nữ        | 11/10/2004 | Nghệ An  | 6.3       | 6.5       | 712/QĐ136/2022              | TH003451 |         |
| 138 | Nguyễn Tiến Đạt       | Nam       | 20/5/2004  | Nghệ An  | 6.7       | 7.5       | 713/QĐ136/2022              | TH003452 |         |
| 139 | Nguyễn Thùy Dung      | Nữ        | 18/12/2004 | Nghệ An  | 6.3       | 7.0       | 714/QĐ136/2022              | TH003453 |         |
| 140 | Nguyễn Đường          | Nam       | 20/01/2004 | Hà Tĩnh  | 5.7       | 5.0       | 715/QĐ136/2022              | TH003454 |         |
| 141 | Chu Lệ Hà             | Nữ        | 01/12/2004 | Đồng Nai | 6.0       | 7.0       | 716/QĐ136/2022              | TH003455 |         |
| 142 | Nguyễn Thị Hà         | Nữ        | 11/4/2004  | Nghệ An  | 5.7       | 7.5       | 717/QĐ136/2022              | TH003456 |         |
| 143 | Chu Thị Thu Hiền      | Nữ        | 04/10/2003 | Nghệ An  | 7.0       | 7.0       | 718/QĐ136/2022              | TH003457 |         |
| 144 | Tào Duy Hiếu          | Nam       | 05/6/2003  | Nghệ An  | 6.3       | 6.0       | 719/QĐ136/2022              | TH003458 |         |
| 145 | Nguyễn Thị Hương      | Nữ        | 18/6/2004  | Nghệ An  | 5.0       | 5.5       | 720/QĐ136/2022              | TH003459 |         |
| 146 | Cao Quốc Huy          | Nam       | 08/02/2004 | Nghệ An  | 5.7       | 7.0       | 721/QĐ136/2022              | TH003460 |         |
| 147 | Ngũ Thị Khánh Huyền   | Nữ        | 06/01/2004 | Nghệ An  | 6.3       | 6.0       | 722/QĐ136/2022              | TH003461 |         |
| 148 | Trần Thị Song Ánh Kim | Nữ        | 05/10/2004 | Nghệ An  | 6.3       | 7.0       | 723/QĐ136/2022              | TH003462 |         |

| TT  | Họ và tên              | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh        | Điểm thi  |           | Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ | Số hiệu  | Ghi chú |
|-----|------------------------|-----------|------------|-----------------|-----------|-----------|-----------------------------|----------|---------|
|     |                        |           |            |                 | Lý thuyết | Thực hành |                             |          |         |
| 149 | Đoàn Nguyễn Thùy Linh  | Nữ        | 03/9/2004  | Nghệ An         | 6.3       | 6.0       | 724/QĐ136/2022              | TH003463 |         |
| 150 | Trần Thị Thảo Ly       | Nữ        | 06/02/2004 | Nghệ An         | 6.0       | 9.0       | 725/QĐ136/2022              | TH003464 |         |
| 151 | Bùi Bảo Mạnh           | Nam       | 26/12/2004 | Nghệ An         | 5.7       | 5.5       | 726/QĐ136/2022              | TH003465 |         |
| 152 | Trần Thị Thảo My       | Nữ        | 24/3/2004  | Nghệ An         | 7.0       | 5.5       | 727/QĐ136/2022              | TH003466 |         |
| 153 | Phan Thị Bích Ngọc     | Nữ        | 01/8/2004  | Nghệ An         | 6.0       | 7.0       | 728/QĐ136/2022              | TH003467 |         |
| 154 | Ngũ Thị Nguyệt         | Nữ        | 27/11/2004 | Nghệ An         | 5.7       | 6.5       | 729/QĐ136/2022              | TH003468 |         |
| 155 | Lê Văn Nhật            | Nam       | 06/6/2004  | Nghệ An         | 5.7       | 5.0       | 730/QĐ136/2022              | TH003469 |         |
| 156 | Lê Nguyễn Thanh Nhi    | Nữ        | 24/12/2004 | Nghệ An         | 6.3       | 7.5       | 731/QĐ136/2022              | TH003470 |         |
| 157 | Hồ Phong Nhi           | Nam       | 08/11/2004 | Nghệ An         | 5.7       | 5.0       | 732/QĐ136/2022              | TH003471 |         |
| 158 | Nguyễn Thị Nhung       | Nữ        | 25/8/2004  | Nghệ An         | 6.7       | 7.0       | 733/QĐ136/2022              | TH003472 |         |
| 159 | Dương Minh Quân        | Nam       | 10/11/2004 | TP. Hồ Chí Minh | 5.7       | 6.5       | 734/QĐ136/2022              | TH003473 |         |
| 160 | Trần Tiểu Quyên        | Nữ        | 07/6/2003  | Nghệ An         | 5.3       | 7.0       | 735/QĐ136/2022              | TH003474 |         |
| 161 | Nguyễn Văn Sơn         | Nam       | 14/05/2004 | Nghệ An         | 6.3       | 5.0       | 736/QĐ136/2022              | TH003475 |         |
| 162 | Nguyễn Huy Tài         | Nam       | 21/11/2003 | Nghệ An         | 6.3       | 5.0       | 737/QĐ136/2022              | TH003476 |         |
| 163 | Chu Văn Tây            | Nam       | 20/8/2004  | Nghệ An         | 6.7       | 7.0       | 738/QĐ136/2022              | TH003477 |         |
| 164 | Hồ Sỹ Thắng            | Nam       | 24/4/2004  | Nghệ An         | 5.7       | 5.0       | 739/QĐ136/2022              | TH003478 |         |
| 165 | Bùi Thị Phương Thùy    | Nữ        | 19/5/2003  | Nghệ An         | 6.0       | 7.0       | 740/QĐ136/2022              | TH003479 |         |
| 166 | Bùi Thị Huyền Trang    | Nữ        | 13/12/2003 | Nghệ An         | 5.3       | 7.0       | 741/QĐ136/2022              | TH003480 |         |
| 167 | Nguyễn Mai Huyền Trang | Nữ        | 11/12/2004 | Nghệ An         | 7.0       | 6.5       | 742/QĐ136/2022              | TH003481 |         |
| 168 | Nguyễn Quốc Triệu      | Nam       | 05/12/2003 | Nghệ An         | 5.7       | 5.0       | 743/QĐ136/2022              | TH003482 |         |

| TT  | Họ và tên            | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh | Điểm thi  |           | Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ | Số hiệu  | Ghi chú |
|-----|----------------------|-----------|------------|----------|-----------|-----------|-----------------------------|----------|---------|
|     |                      |           |            |          | Lý thuyết | Thực hành |                             |          |         |
| 169 | Nguyễn Quốc Tuấn     | Nam       | 30/7/2004  | Nghệ An  | 5.3       | 5.0       | 744/QĐ136/2022              | TH003483 |         |
| 170 | Lê Nguyễn Thanh Uyên | Nữ        | 24/12/2004 | Nghệ An  | 6.0       | 6.5       | 745/QĐ136/2022              | TH003484 |         |
| 171 | Nguyễn Đình Cao An   | Nam       | 08/5/2004  | Nghệ An  | 7.0       | 6.5       | 746/QĐ136/2022              | TH003485 |         |
| 172 | Phạm Bảo Anh         | Nữ        | 16/8/2004  | Nghệ An  | 5.7       | 6.0       | 747/QĐ136/2022              | TH003486 |         |
| 173 | Lưu Gia Bảo          | Nam       | 21/12/2003 | Nghệ An  | 6.7       | 6.5       | 748/QĐ136/2022              | TH003487 |         |
| 174 | Phạm Văn Bảo         | Nam       | 05/01/2003 | Nghệ An  | 5.3       | 5.0       | 749/QĐ136/2022              | TH003488 |         |
| 175 | Hà Gia Bảo           | Nam       | 15/9/2004  | Nghệ An  | 6.0       | 7.0       | 750/QĐ136/2022              | TH003489 |         |
| 176 | Trần Mạnh Cường      | Nam       | 28/10/2003 | Nghệ An  | 7.0       | 6.5       | 751/QĐ136/2022              | TH003490 |         |
| 177 | Lê Văn Danh          | Nam       | 30/01/2004 | Nghệ An  | 5.7       | 6.0       | 752/QĐ136/2022              | TH003491 |         |
| 178 | Nguyễn Trọng Đạt     | Nam       | 11/11/2004 | Nghệ An  | 5.3       | 6.0       | 753/QĐ136/2022              | TH003492 |         |
| 179 | Nguyễn Hữu Định      | Nam       | 02/01/2004 | Nghệ An  | 6.0       | 6.0       | 754/QĐ136/2022              | TH003493 |         |
| 180 | Lê Minh Đức          | Nam       | 02/01/2004 | Nghệ An  | 6.3       | 5.5       | 755/QĐ136/2022              | TH003494 |         |
| 181 | Nguyễn Đình Đức      | Nam       | 14/3/2004  | Nghệ An  | 6.7       | 5.5       | 756/QĐ136/2022              | TH003495 |         |
| 182 | Phạm Thị Thu Hà      | Nữ        | 10/10/2004 | Nghệ An  | 6.3       | 5.5       | 757/QĐ136/2022              | TH003496 |         |
| 183 | Nguyễn Tất Hiệp      | Nam       | 12/4/2004  | Nghệ An  | 6.0       | 7.0       | 758/QĐ136/2022              | TH003497 |         |
| 184 | Hồ Sỹ Hiếu           | Nam       | 05/01/2004 | Nghệ An  | 6.3       | 7.5       | 759/QĐ136/2022              | TH003498 |         |
| 185 | Lê Doãn Hiếu         | Nam       | 18/01/2004 | Nghệ An  | 6.3       | 7.5       | 760/QĐ136/2022              | TH003499 |         |
| 186 | Lê Duy Hiếu          | Nam       | 09/11/2004 | Nghệ An  | 6.3       | 7.5       | 761/QĐ136/2022              | TH003500 |         |
| 187 | Kiều Đình Hoàn       | Nam       | 30/7/2004  | Nghệ An  | 6.3       | 7.5       | 762/QĐ136/2022              | TH003501 |         |
| 188 | Phạm Văn Hùng        | Nam       | 05/02/2004 | Nghệ An  | 6.3       | 5.5       | 763/QĐ136/2022              | TH003502 |         |

| TT  | Họ và tên              | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh | Điểm thi  |           | Số vào sổ gốc<br>cấp chứng chỉ | Số hiệu  | Ghi chú |
|-----|------------------------|-----------|------------|----------|-----------|-----------|--------------------------------|----------|---------|
|     |                        |           |            |          | Lý thuyết | Thực hành |                                |          |         |
| 189 | Phạm Thị Huyền         | Nữ        | 05/9/2004  | Nghệ An  | 5.3       | 5.0       | 764/QĐ136/2022                 | TH003503 |         |
| 190 | Nguyễn Đoàn Trung Kiên | Nam       | 21/02/2004 | Nghệ An  | 6.3       | 5.5       | 765/QĐ136/2022                 | TH003504 |         |
| 191 | Trần Quốc Khánh Linh   | Nữ        | 31/01/2004 | Nghệ An  | 6.3       | 6.0       | 766/QĐ136/2022                 | TH003505 |         |
| 192 | Dương Thành Lộc        | Nam       | 18/12/2004 | Nghệ An  | 5.7       | 6.0       | 767/QĐ136/2022                 | TH003506 |         |
| 193 | Bùi Huy Mạnh           | Nam       | 10/6/2004  | Nghệ An  | 5.7       | 5.0       | 768/QĐ136/2022                 | TH003507 |         |
| 194 | Đinh Công Mạnh         | Nam       | 28/9/2004  | Nghệ An  | 5.7       | 6.5       | 769/QĐ136/2022                 | TH003508 |         |
| 195 | Nguyễn Thị Nguyên      | Nữ        | 13/01/2004 | Nghệ An  | 6.3       | 7.0       | 770/QĐ136/2022                 | TH003509 |         |
| 196 | Trần Văn Nguyên        | Nam       | 19/02/2004 | Nghệ An  | 6.7       | 7.0       | 771/QĐ136/2022                 | TH003510 |         |
| 197 | Trần Minh Nhật         | Nam       | 15/4/2004  | Nghệ An  | 6.3       | 7.0       | 772/QĐ136/2022                 | TH003511 |         |
| 198 | Nguyễn Tấn Phong       | Nam       | 12/3/2004  | Nghệ An  | 5.7       | 6.0       | 773/QĐ136/2022                 | TH003512 |         |
| 199 | Trần Văn Tín           | Nam       | 23/11/2004 | Nghệ An  | 5.7       | 6.0       | 774/QĐ136/2022                 | TH003513 |         |
| 200 | Phan Cảnh Toàn         | Nam       | 27/9/2004  | Nghệ An  | 5.7       | 5.0       | 775/QĐ136/2022                 | TH003514 |         |
| 201 | Nguyễn Văn Trông       | Nam       | 22/8/2004  | Nghệ An  | 6.3       | 5.5       | 776/QĐ136/2022                 | TH003515 |         |
| 202 | Võ Mạnh Tường          | Nam       | 28/11/2003 | Nghệ An  | 5.7       | 5.0       | 777/QĐ136/2022                 | TH003516 |         |
| 203 | Mong Văn Tý            | Nam       | 16/12/2002 | Nghệ An  | 6.3       | 5.5       | 778/QĐ136/2022                 | TH003517 |         |

| TT | Họ và tên | Giới tính | Ngày sinh | Nơi sinh | Điểm thi  |           | Số vào sổ gốc<br>cấp chứng chỉ | Số hiệu | Ghi chú |
|----|-----------|-----------|-----------|----------|-----------|-----------|--------------------------------|---------|---------|
|    |           |           |           |          | Lý thuyết | Thực hành |                                |         |         |





















